

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
QUANGNINHPORT.JSC



QUY CHẾ QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Quảng Ninh, tháng 5/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: 10/QĐ-HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 05 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản trị nội bộ
Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2018;

Căn cứ Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Quy chế quản trị nội bộ của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh**”.

Điều 2. Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận có liên quan phổ biến và hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Trưởng các phòng nghiệp vụ, Giám đốc các xí nghiệp và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đảng ủy, Công đoàn;
- Lưu: VT, TCTL.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch**



Đỗ Ngọc Khanh

MỤC LỤC

CHƯƠNG I.....	3
QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	3
Điều 2. Giải thích thuật ngữ.....	3
Điều 3. Nguyên tắc quản trị công ty	5
CHƯƠNG II	5
CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG.....	5
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông	5
Điều 5. Trách nhiệm của cổ đông lớn	6
Điều 6. Điều lệ	6
Điều 7. Trình tự, thủ tục triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường	6
Điều 8. Cách thức đăng ký họp Đại hội đồng cổ đông	6
Điều 9. Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.....	7
Điều 10. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	8
Điều 11. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	9
Điều 12. Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	11
Điều 13. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông	12
Điều 14. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại Đại hội đồng cổ đông	12
Điều 15. Báo cáo hoạt động của BKS tại Đại hội đồng cổ đông.....	12
CHƯƠNG III.....	13
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	13
Điều 16. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....	13
Điều 17. Tư cách thành viên Hội đồng quản trị.....	14
Điều 18. Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.....	14
Điều 19. Thành phần Hội đồng quản trị	14
Điều 20. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.....	15
Điều 21. Hợp Hội đồng quản trị.....	15
Điều 22. Thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị	18
Điều 23. Thù lao của Hội đồng quản trị.....	19
Điều 24. Thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm và bãi nhiệm cán bộ quản lý cấp cao	19
CHƯƠNG IV	20
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN KIỂM SOÁT	20
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát	20
Điều 26. Tư cách thành viên và thành phần của Ban kiểm soát	20
Điều 27. Quyền tiếp cận thông tin và tính độc lập của Ban kiểm soát.....	20

Điều 28. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	21
Điều 29. Cuộc họp của Ban kiểm soát.....	21
Điều 30. Thù lao của Ban kiểm soát	21
CHƯƠNG V	21
BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	22
Điều 31. Vai trò của Ban điều hành và Người điều hành khác trong quản trị công ty. 22	
Điều 32. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban điều hành và những người điều hành khác	22
Điều 33. Trình tự thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban điều hành và những người Điều hành khác	22
CHƯƠNG VI.....	22
PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ -.....	22
BAN KIỂM SOÁT – BAN ĐIỀU HÀNH.....	22
Điều 34. Nguyên tắc phối hợp	22
Điều 35. Nội dung phối hợp giữa HĐQT, BKS và TGD	22
CHƯƠNG VI.....	25
NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH	25
Điều 36. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác	25
Điều 37. Giao dịch với người có liên quan.....	26
Điều 38. Đảm bảo quyền hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan đến Công ty . 26	
CHƯƠNG VII	26
BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN	27
Điều 39. Nghĩa vụ công bố thông tin	27
Điều 40. Công bố thông tin về quản trị công ty	27
Điều 41. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc	27
CHƯƠNG VIII.....	27
NGƯỜI QUẢN TRỊ CÔNG TY	27
Điều 42. Người quản trị công ty	27
CHƯƠNG IX.....	28
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	28
Điều 43. Sửa đổi, bổ sung Quy chế	28



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Trụ sở : Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, TP.Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh

Tel : 02033.825624

Fax : 02033.826118

QUY CHẾ QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10...../QĐ-HĐQT, ngày 20 tháng 5 năm 2018 của
Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quản trị Công ty là tập hợp những cơ chế, quy định thông qua đó Công ty được điều hành và kiểm soát nhằm đảm bảo lợi ích tốt nhất của cổ đông và quyền lợi của những người liên quan đến Công ty.
2. Quản trị Công ty tạo lập một khuôn khổ cho các mối quan hệ giữa các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và những người liên quan khác của Công ty. Các nguyên tắc quản trị công ty đặt ra các quy trình, thủ tục ban hành các quyết định điều hành trong Công ty nhằm giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả và đảm bảo tính minh bạch đối với các hoạt động của Công ty.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a) “Quản trị Công ty” là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho CQN được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến Công ty;
 - b) “Công ty” hoặc “CQN” là Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh;
 - c) “Điều lệ” là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (Điều lệ CQN), bao gồm mọi sửa đổi được phê chuẩn hợp lệ tại từng thời điểm;
 - d) “Đại hội đồng cổ đông hoặc ĐHĐCĐ” gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của CQN;
 - e) “Hội đồng quản trị” hoặc “HĐQT” là cơ quan quản lý CQN, có toàn quyền nhân danh CQN để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của CQN đối với các vấn đề không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và chịu trách nhiệm quản lý CQN vì các quyền lợi hợp pháp của cổ đông;

- f) “Ban Kiểm soát” hoặc “BKS” là cơ quan được thành lập bởi Đại hội đồng cổ đông, chịu trách nhiệm giám sát HĐQT và Tổng Giám đốc CQN trong việc quản lý và điều hành mọi hoạt động của CQN, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- g) “Người quản lý doanh nghiệp” là người quản lý CQN, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh CQN ký kết giao dịch của CQN;
- h) “Người điều hành doanh nghiệp” là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác bao gồm các chức danh quản lý trong CQN được Hội đồng quản trị phê chuẩn;
- i) “Ban điều hành” bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;
- j) “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
- k) “Người có liên quan” là các cá nhân hoặc tổ chức theo quy định tại Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;
- l) “Quy chế công bố thông tin” là quy định về công bố thông tin của CQN, ban hành theo Quyết định số 43/2017/QĐ-HĐQT ngày 12/07/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh.

2. “Thành viên HĐQT độc lập” là thành viên không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty. có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

- Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.
- Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
- Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;
- Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

3. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.

Điều 3. Nguyên tắc quản trị công ty

Các nguyên tắc quản trị công ty bao gồm:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật;
- b) Đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả;
- c) Đảm bảo quyền lợi của cổ đông;
- d) Đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- e) Đảm bảo không xung đột quyền lợi với những người có liên quan đến CQN;
- f) Minh bạch trong hoạt động của CQN;
- g) HĐQT, Ban điều hành và BKS lãnh đạo và kiểm soát CQN có hiệu quả.

CHƯƠNG II

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các văn bản pháp luật liên quan và Điều lệ của CQN, đặc biệt là:

- a) Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ và được ghi trong sổ cổ đông của CQN, trừ một số trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ của CQN và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- b) Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp CQN có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- c) Quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường về hoạt động của CQN;
- d) Quyền và trách nhiệm tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
- e) Quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại CQN.

2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trong trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của HĐQT vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông theo quy định của pháp luật, cổ đông có quyền đề nghị hủy quyết định đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Trường hợp các quyết định vi phạm pháp luật gây tổn hại lớn tới tài sản của CQN thì HĐQT, BKS,

Tổng Giám đốc phải đền bù cho CQN theo trách nhiệm của mình. Cổ đông có quyền yêu cầu CQN bồi thường tổn thất theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của cổ đông lớn

Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

1. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của CQN và của các cổ đông khác.
2. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều lệ

1. Điều lệ CQN được xây dựng phù hợp với Điều lệ mẫu do Bộ Tài chính ban hành và không được trái với các quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Quy chế quản trị CQN được xây dựng và ban hành phù hợp với Điều lệ của CQN.

Điều 7. Trình tự, thủ tục triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường ít nhất mỗi năm một lần, địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải trên lãnh thổ Việt Nam. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, thời hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên có thể được Cơ quan cấp phép kinh doanh gia hạn nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. HĐQT triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp theo quy định tại Điều 22 Điều lệ CQN hoặc Đại hội đồng cổ đông bất thường được triệu tập theo quy định tại Điều 22 Điều lệ CQN.
3. Thủ tục thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Điều lệ CQN.
4. Công ty phải cố gắng tối đa trong việc áp dụng các công nghệ thông tin hiện đại để cổ đông có thể tham gia vào các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách tốt nhất, bao gồm hướng dẫn cổ đông bỏ phiếu từ xa, biểu quyết thông qua họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến.

Điều 8. Cách thức đăng ký họp Đại hội đồng cổ đông

Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Việc ủy quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Điều lệ CQN.

Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, trước khi Đại hội bắt đầu, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký và kiểm tra tư cách cổ đông và thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt được đăng ký hết.

Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội đồng cổ đông. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

Điều 9. Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu tại Đại hội đồng cổ đông

1. Điều kiện và thể thức tiến hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định tương ứng tại Điều 27 và Điều 28 Điều lệ CQN. Khi đăng ký tham gia Đại hội đồng cổ đông, mỗi cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết, bầu cử được phát các phiếu biểu quyết, phiếu bầu cử đại diện cho số cổ phần sở hữu.

2. Phiếu biểu quyết và cách thức biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông:

a) Nội dung ghi trên mỗi phiếu biểu quyết tương ứng với những vấn đề cần biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Số quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần của cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông nắm giữ (tỷ lệ 1 cổ phần = 1 quyền biểu quyết);

b) Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết đánh dấu nhân (x) vào một trong ba (03) ô vuông: “tán thành”, “không tán thành” hoặc “không có ý kiến” trong phiếu biểu quyết để biểu quyết các nội dung ghi trên mỗi phiếu biểu quyết. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông chỉ được lựa chọn 1 trong 3 ô biểu quyết, ký vào phiếu biểu quyết trước khi nộp cho Ban kiểm phiếu;

c) Phiếu biểu quyết hợp lệ: là các phiếu theo mẫu in sẵn của CQN phát hành có đóng dấu treo, không được tẩy xóa, cạo, sửa, không viết thêm nội dung khác vào phiếu. Phiếu biểu quyết không hợp lệ là phiếu biểu quyết không đáp ứng được yêu cầu đối với phiếu biểu quyết hợp lệ theo quy định này;

d) Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu phiếu biểu quyết. Tiếp sau đó Ban kiểm phiếu sẽ tiến hành kiểm phiếu theo từng nội dung biểu quyết.

e) Ban kiểm phiếu sẽ thông báo kết quả biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông;

f) Các phiếu biểu quyết phụ sẽ được sử dụng (nếu cần thiết) để biểu quyết các vấn đề khác phát sinh tại Đại hội đồng cổ đông.

3. Phiếu bầu cử và cách thức bầu cử tại Đại hội đồng cổ đông:

a) Nội dung ghi trên phiếu bầu cử tương ứng với danh sách các ứng cử viên bầu vào HĐQT và BKS. Danh sách ứng cử viên, số lượng thành viên được bầu vào HĐQT và BKS được đề xuất và Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định tại Điều 20, Điều 29;

b) Nguyên tắc bầu thành viên HĐQT, BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu bầu cử tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên;

c) Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia bầu cử ghi rõ số phiếu bầu cho mỗi ứng viên trong phiếu bầu cử;

d) Phiếu bầu hợp lệ: là các phiếu bầu theo mẫu in sẵn do CQN phát hành, không được tẩy, xóa, cạo, sửa, không bầu quá số người quy định, không được ghi thêm tên người không phải là ứng viên HĐQT hoặc BKS vào phiếu bầu. Tổng số phiếu bầu bầu cho mỗi ứng viên không được vượt quá tổng số phiếu bầu của cổ đông hoặc đại diện cổ đông. Phiếu bầu không hợp lệ là phiếu bầu không đáp ứng được yêu cầu đối với phiếu bầu hợp lệ theo quy định nêu trên;

e) Ứng viên trúng cử là ứng viên có số phiếu bầu cao nhất từ trên xuống cho đến khi đủ số lượng quy định nhưng phải đạt ít nhất 65% tổng số cổ phần của các cổ đông hoặc đại diện cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

4. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông sẽ đề cử thành phần Ban kiểm phiếu và thông qua trước Đại hội đồng cổ đông. Số thành viên Ban kiểm phiếu không quá ba (03) người và phải có ít nhất một (01) người là thành viên Ban Kiểm soát của CQN.

5. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

Điều 10. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông chấp thuận:

a) Thông qua báo cáo tài chính năm;

b) Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và báo cáo việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;

- d) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - e) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - f) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - g) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, hoặc tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định;
 - h) Tổ chức lại, giải thể công ty;
2. Bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật doanh nghiệp.
3. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 11. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào về bất cứ vấn đề gì nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
- 2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến.
- 3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

- e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
- f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo Pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e) Các nghị quyết đã được thông qua;
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các nghị quyết được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 12. Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
- f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 13. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 14. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại Đại hội đồng cổ đông

Báo cáo hoạt động của HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

- a) Đánh giá tình hình hoạt động của CQN trong năm tài chính;
- b) Hoạt động, thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
- c) Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT;
- d) Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc;
- e) Kết quả giám sát đối với các Cán bộ quản lý khác;
- f) Các kế hoạch dự kiến trong tương lai.

Điều 15. Báo cáo hoạt động của BKS tại Đại hội đồng cổ đông

Báo cáo hoạt động của BKS trình Đại hội đồng cổ đông tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

- a) Hoạt động, thù lao và chi phí hoạt động của BKS và từng thành viên BKS;
- b) Tổng kết các cuộc họp của BKS và các quyết định của BKS;
- c) Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của CQN;

- d) Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban điều hành, và các người điều hành doanh nghiệp khác;
- e) Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Tổng Giám đốc và cổ đông.

CHƯƠNG III

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 16. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT (trong trường hợp đã xác định được trước các ứng viên) được công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của CQN để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được công bố tối thiểu bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ học vấn;
- c) Trình độ chuyên môn;
- d) Quá trình công tác;
- e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT và các chức danh quản lý khác;
- f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho CQN, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của CQN;
- g) Các lợi ích có liên quan tới CQN (nếu có);
- h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i) Các thông tin khác (nếu có).

2. Các ứng viên HĐQT có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ của thành viên HĐQT một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT.

3. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng tính đến thời điểm chốt danh sách cổ đông dự họp có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên HĐQT.

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến ba mươi phần trăm (30%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;

Từ trên ba mươi phần trăm (30%) đến bốn mươi phần trăm (40%) được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;

Từ trên bốn mươi phần trăm (40%) đến năm mươi phần trăm (50%) được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên;

Từ trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

4. Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ của CQN. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

5. Việc bỏ phiếu bầu thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại Điều 9 Quy chế này.

Điều 17. Tư cách thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 3 Điều 34 Điều lệ CQN.

2. Thành viên HĐQT sẽ không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 34 Điều lệ CQN. Trình tự, thủ tục bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT quy định tại Điều 34 Điều lệ CQN.

Điều 18. Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ CQN và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên HĐQT có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì quyền lợi tối cao của cổ đông và của CQN.

3. Thành viên HĐQT có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận.

4. Thành viên HĐQT có trách nhiệm công bố cho CQN các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của CQN.

5. Các thành viên HĐQT và những người có liên quan khi thực hiện giao dịch cổ phần của CQN phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện công bố thông tin về việc giao dịch này theo quy định của pháp luật.

6. CQN có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho các thành viên HĐQT sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ của CQN.

Điều 19. Thành phần Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Cơ cấu HĐQT cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty.
2. Cơ cấu thành viên HĐQT cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên nắm giữ các chức danh điều hành với các thành viên độc lập, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập.
3. Trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ CQN, bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên HĐQT, HĐQT có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên HĐQT theo quy định tại Điều lệ CQN. Việc bầu mới thành viên HĐQT thay thế phải được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Điều 20. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. HĐQT phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ CQN và các văn bản pháp luật liên quan.
2. HĐQT chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hoạt động của CQN.
3. HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của CQN tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của CQN, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
4. HĐQT có trách nhiệm xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác.
5. HĐQT có trách nhiệm báo cáo hoạt động của HĐQT tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.
6. Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ cụ thể của HĐQT quy định tại Điều 35 Điều lệ CQN.

Điều 21. Họp Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày

trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng sau đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp và các vấn đề cần thảo luận:

- a) Ban Kiểm soát;
- b) Tổng Giám đốc điều hành hoặc ít nhất năm (05) **người điều hành khác**;
- c) Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
- d) Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;

4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

6. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm (05) ngày làm việc trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng quản trị không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng buro điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

8. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị lần thứ nhất chỉ được tiến hành các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền). Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số quá bán thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc

hợp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Biểu quyết:

a) Trừ quy định tại Điểm b Khoản này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại Điểm d Khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Khoản 5 Điều 45 Điều lệ CQN được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

e) Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

10. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên năm mươi phần trăm (50%)). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.

12. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

13. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

14. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Quyết định này có hiệu lực và giá trị như Quyết định được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

15. Thư ký Công ty có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh phải có chữ ký Chủ tọa và người ghi biên bản và có hiệu lực pháp lý như nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp mâu thuẫn phát sinh hoặc khác biệt giữa bản tiếng Việt và tiếng Anh thì bản tiếng Việt được ưu tiên lựa chọn để áp dụng, điều chỉnh và giải thích.

Điều 22. Thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị

1. Biểu quyết tại cuộc họp:

Mỗi thành viên HĐQT hoặc người thay thế thành viên HĐQT, những người được ủy quyền hợp lệ tham dự họp sẽ có một (01) phiếu biểu quyết.

HĐQT sẽ thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang nhau thì lá phiếu của Chủ tịch HĐQT sẽ là lá phiếu quyết định.

2. Thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:

Khi cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể quyết định lấy ý kiến các thành viên HĐQT có quyền biểu quyết bằng văn bản theo các thủ tục sau:

- a) Gửi thông báo lấy ý kiến bằng văn bản kèm theo các tài liệu có liên quan đến việc thông qua Nghị quyết cho các thành viên HĐQT;
- b) Các thành viên HĐQT biểu quyết các vấn đề theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT ghi trong Thông báo lấy ý kiến;
- c) HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của ít nhất một thành viên BKS và Chủ tịch HĐQT sẽ thông báo và gửi kết quả kiểm phiếu cho các thành viên HĐQT;
- d) Các nghị quyết được thông qua khi có đa số thành viên HĐQT (trên 50%) gửi ý kiến nhất trí bằng văn bản. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và phản đối ngang bằng nhau thì ý kiến của Chủ tịch HĐQT sẽ là ý kiến quyết định;
- e) Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký ban hành Nghị quyết và Quyết định của HĐQT về các vấn đề đã được các thành viên HĐQT thông qua.

Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như một nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp của HĐQT.

Điều 23. Thù lao của Hội đồng quản trị

1. Thù lao của HĐQT được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm và được công bố theo quy định.
2. Trường hợp thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành của CQN và các công ty con thì thù lao được công bố phải bao gồm các khoản lương, thưởng gắn với chức danh điều hành và các khoản thù lao khác.
3. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí do CQN thanh toán, cấp cho từng thành viên HĐQT được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của CQN.

Điều 24. Thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm và bãi nhiệm cán bộ quản lý cấp cao

1. HĐQT sẽ bổ nhiệm Tổng Giám đốc, một hoặc một số Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các cán bộ quản lý cấp cao khác của Công ty. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là năm (05) năm trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể tái bổ nhiệm.

2. HĐQT sẽ quyết định mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc. Hợp đồng với các cán bộ quản lý cấp cao khác sẽ do HĐQT quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.

3. HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có từ hai phần ba thành viên HĐQT trở lên biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế. Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối quyết định bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

CHƯƠNG IV

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát

Việc ứng cử, đề cử thành viên BKS được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Điều lệ công ty.

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 26. Tư cách thành viên và thành phần của Ban kiểm soát

1. Thành viên BKS là những người không thuộc đối tượng mà pháp luật và Điều lệ CQN cấm làm thành viên BKS. Thành viên BKS phải là người có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm. Thành viên BKS có thể không phải là cổ đông của CQN.
2. Thành viên BKS không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của CQN và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của CQN.
3. Trình tự, thủ tục bãi nhiệm, miễn nhiệm kiểm soát viên quy định tại Điều 42 Điều lệ CQN.
4. Số lượng thành viên BKS ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là năm (05) người. Trong BKS có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.
5. Trưởng BKS là người có chuyên môn về kế toán.

Điều 27. Quyền tiếp cận thông tin và tính độc lập của Ban kiểm soát

1. Thành viên BKS có quyền tiếp cận tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của CQN, kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của CQN, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ khác của CQN vì những mục đích liên quan đến chức vụ, quyền hạn của mình với điều kiện phải bảo mật các thông tin này.
2. Các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác có trách nhiệm cung cấp các thông tin theo yêu cầu của các thành viên BKS.

3. Thành viên BKS có tính độc lập trong hoạt động và quá trình thực thi các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ CQN.

Điều 28. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. BKS có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

- a) Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của CQN;
- b) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
- c) Giám sát tình hình tài chính CQN, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Tổng Giám đốc và cổ đông;
- d) Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ CQN của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản tới Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
- e) Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- f) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ CQN.

2. Thành viên của HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của CQN theo yêu cầu của BKS. Người phụ trách quản trị công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho HĐQT.

Điều 29. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. BKS phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số Kiểm soát viên trở lên dự họp. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.

2. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.

Điều 30. Thù lao của Ban kiểm soát

Mức thù lao của các Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Kiểm soát viên được thanh toán các khoản chi phí ăn ở, đi lại, và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của BKS hoặc thực thi các hoạt động khác của BKS.

CHƯƠNG V

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 31. Vai trò của Ban điều hành và Người điều hành khác trong quản trị công ty

1. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm trong số các thành viên HĐQT hoặc thuê. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu sự giám sát của HĐQT và BKS, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.
2. Các thành viên khác thuộc Ban điều hành và người điều hành khác có nhiệm vụ quản lý, điều hành các hoạt động của bộ phận/đơn vị do mình phụ trách theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc và có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và quyết định, chỉ đạo của Tổng Giám đốc.

Điều 32. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban điều hành và những người điều hành khác

Ban điều hành và những người điều hành khác phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều lệ công ty và Luật doanh nghiệp 2014.

Điều 33. Trình tự thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban điều hành và những người Điều hành khác

1. HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trên cơ sở quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.
2. Tổng Giám đốc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý tại CQN trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị và các chức danh khác theo quy định nội bộ của CQN.

CHƯƠNG VI

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN KIỂM SOÁT – BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 34. Nguyên tắc phối hợp

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành phối hợp hoạt động theo các nguyên tắc sau:

1. Luôn vì lợi ích chung của CQN.
2. Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của Pháp luật và Điều lệ.
3. Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên trao đổi nhằm cùng nhau tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn (nếu có).

Điều 35. Nội dung phối hợp giữa HĐQT, BKS và TGD

1. Triệu tập họp HĐQT

Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền đề nghị triệu tập họp HĐQT để thảo luận và giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Đề nghị triệu tập phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với CQN; Người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.

2. Tham gia các cuộc họp HĐQT

a) TGD được tham gia các phiên họp của HĐQT và ĐHĐCĐ. TGD có nhiệm vụ báo cáo chương trình, tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh, kết quả tài chính, phương án phân chia lợi nhuận, phương hướng phát triển và kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới. Trả lời các chất vấn của ĐHĐCĐ đối với các công việc điều hành của CQN.

b) Trưởng BKS tham dự các cuộc họp của HĐQT, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết đối với các nghị quyết của HĐQT. BKS thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả hoạt động của BKS, tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ và trực tiếp báo cáo trước ĐHĐCĐ. Trưởng BKS có quyền yêu cầu ghi lại các ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến của mình khác với các quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHĐCĐ.

c) Nghị quyết và quyết định của HĐQT phải được gửi 01 bản sao cho Trưởng BKS để giám sát và 01 bản sao cho Tổng Giám đốc để biết, thực hiện sau khi ban hành.

3. Phối hợp giữa TGD và HĐQT trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao

a) TGD chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các nội dung có liên quan đã nêu tại nghị quyết, quyết định của HĐQT. TGD phải nhanh chóng báo cáo Chủ tịch HĐQT trong trường hợp nhận thấy việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT trên thực tế tại thời điểm hiện tại hoặc tương lai có thể ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh của CQN để HĐQT xem xét. Trường hợp HĐQT không ban hành nghị quyết hoặc quyết định thay thế, TGD có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT đã ban hành.

b) Các cuộc họp sơ kết, tổng kết công tác, các cuộc họp giao ban định kỳ phải có đại diện của Văn phòng HĐQT tham dự để trao đổi thông tin, tăng cường chỉ đạo và lãnh đạo thực hiện nghiêm chỉnh các chủ trương, chính sách, nghị quyết, quyết định, quy chế Hội đồng quản trị đã ban hành.

c) Tổng Giám đốc có trách nhiệm Báo cáo với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh, đối ngoại và các vấn đề khác liên quan đến hoạt động của CQN theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền có trách nhiệm thường xuyên trao đổi và gửi báo cáo hàng ngày (nếu cần) hoặc hàng tuần về tình hình hoạt động của CQN cho Chủ tịch Hội đồng quản trị.

d) Tất cả các báo cáo chính thức gửi Hội đồng quản trị phải có chữ ký và ghi rõ tên của người có trách nhiệm và được bảo quản như tài liệu mật của CQN. Các văn bản của Tổng Giám đốc gửi đến các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng theo yêu cầu hợp pháp của các cơ quan đó đều phải đồng thời gửi cho Chủ tịch Hội đồng quản trị.

e) Các thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Những người điều hành khác của CQN cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của CQN.

f) Tổng Giám đốc được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn thiết (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp.

g) Tổng Giám đốc được quyền từ chối thực hiện những quyết định, kiến nghị, yêu cầu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị nếu thấy sai pháp luật, trái với các quy định của Công ty, Điều lệ của CQN, đồng thời phải thông báo ngay cho Ban Kiểm soát.

4. Phối hợp hoạt động kiểm soát, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

a) Quan hệ giữa BKS và HĐQT

- Ban Kiểm soát có trách nhiệm thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả hoạt động; Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình các báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

- Hội đồng quản trị, thành viên HĐQT, TGD, Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của SHB theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.

- Ban Kiểm soát phải phối hợp chặt chẽ với HĐQT trong quá trình hoạt động. Các thành viên Ban Kiểm soát được HĐQT cung cấp các tài liệu và thông tin cần thiết phục vụ công tác của BKS. BKS hoạt động với tư cách khách quan, độc lập trong quá trình kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh – quản lý – điều hành Ngân hàng, đồng thời BKS có trách nhiệm phối hợp cùng với HĐQT theo dõi chỉ đạo quá trình chấn chỉnh và xử lý các sai phạm theo kiến nghị của BKS sau mỗi lần kiểm tra, phúc tra.

- Trong các cuộc họp của BKS, BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, thành viên kiểm toán nội bộ và kiểm toán viên độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà thành viên BKS quan tâm.
 - Trường hợp BKS phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Ngân hàng của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác, BKS phải thông báo bằng văn bản với HĐQT trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- b) Quan hệ giữa BKS với Tổng Giám đốc
- Tổng Giám đốc chịu sự kiểm tra, giám sát của BKS đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình. Định kỳ hoặc đột xuất (theo yêu cầu của Ban Kiểm soát) cung cấp tất cả các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, đồng thời phải có trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo bộ máy chuyên môn nghiệp vụ chấn chỉnh và xử lý các sai phạm theo kiến nghị của BKS sau mỗi lần kiểm tra, phúc tra, kể cả những sai sót của bản thân Tổng Giám đốc.
 - Ban Kiểm soát được sử dụng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của CQN để thực thi nhiệm vụ, yêu cầu các bộ phận nghiệp vụ và nhân viên trực tiếp làm nghiệp vụ giải trình các công việc đã làm, xuất trình văn bản chỉ đạo, chứng từ sổ sách ghi chép và các tài liệu có liên quan (khi cần thiết) trong hoạt động để phục vụ việc kiểm tra hoặc kiểm toán.
 - Khi thực thi nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát, các thành viên BKS phải thông báo trước kế hoạch làm việc bằng văn bản của Trưởng BKS, nhằm bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của CQN.

CHƯƠNG VI

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 36. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác

1. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và các Cán bộ quản lý khác của CQN không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho CQN vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của CQN mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Họ chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên khác không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

3. CQN không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan đến các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban điều hành và những người điều hành khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của CQN hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 37. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, CQN phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Nội dung hợp đồng phải rõ ràng, cụ thể và công bố thông tin cho cổ đông khi có yêu cầu.

2. CQN áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của CQN và gây tổn hại cho lợi ích của CQN thông qua việc kiểm soát các kênh mua, bán hàng hoá của Công ty hay lũng đoạn giá cả.

3. CQN áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của CQN.

Điều 38. Đảm bảo quyền hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan đến Công ty

1. CQN phải tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan đến CQN bao gồm ngân hàng, chủ nợ, người lao động, người tiêu dùng, nhà cung cấp, cộng đồng và những người khác có quyền lợi liên quan đến CQN.

2. CQN cần hợp tác tích cực với những người có quyền lợi liên quan đến CQN thông qua việc:

a) Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho ngân hàng và chủ nợ để giúp họ đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của CQN và đưa ra quyết định;

b) Khuyến khích họ đưa ra ý kiến về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và các quyết định quan trọng liên quan tới lợi ích của họ thông qua liên hệ trực tiếp với HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc.

3. CQN phải tuân thủ các quy định về lao động, môi trường, hoạt động có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

CHƯƠNG VII

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 39. Nghĩa vụ công bố thông tin

1. CQN có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị CQN cho cổ đông và công chúng. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ CQN. Ngoài ra, CQN phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư.
2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và công chúng đầu tư.

Điều 40. Công bố thông tin về quản trị công ty

1. CQN phải công bố thông tin về tình hình quản trị CQN tại các kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên và trong Báo cáo thường niên của CQN theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. CQN có nghĩa vụ báo cáo định kỳ sáu (06) tháng và công bố thông tin về tình hình quản trị CQN theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 41. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Điều lệ CQN và Quy chế này, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo và công bố thông tin về giao dịch trong các trường hợp sau:

1. Các giao dịch giữa CQN với công ty mà các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc trong thời gian ba (03) năm trước.
2. Các giao dịch giữa CQN với công ty trong đó người liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc hoặc cổ đông lớn.
3. Các giao dịch có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với các thành viên nêu trên.

CHƯƠNG VIII NGƯỜI QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 42. Người quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả.

Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm.

2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:
 - a) Có hiểu biết về pháp luật;
 - b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty;
 - c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.
3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.
4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
5. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng công ty và cổ đông;
6. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
 - a) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - b) Tham dự các cuộc họp;
7. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
8. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;
9. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty.
 - c) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Quy chế này được ĐHĐCĐ thông qua ngày 20.tháng 5.năm 2018.
2. Những vấn đề chưa được đề cập đến trong Quy chế này, sẽ được thực hiện theo các quy định có liên quan của Pháp luật và quy định khác của CQN. Trong trường hợp

có mâu thuẫn giữa quy định của Quy chế này với quy định của Điều lệ CQN về cùng một vấn đề thì quy định của Điều lệ công ty được ưu tiên áp dụng. Khi có những nội dung nào trong Quy chế này trái với quy định của pháp luật thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do HĐQT quyết định sau khi được ĐHĐCĐ phân công/chấp thuận. Các thành viên HĐQT, BKS, TGD, các cán bộ quản lý khác và các cá nhân, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban TGD;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch



ĐỖ NGỌC KHANH